

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 444/2026/DS-ST
Ngày 04 – 9 – 2026
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Càn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Mười.

Bà Ngô Hồng Dương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Hồng là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Trương Ngọc Kiển – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 807/2026/TLST-DS ngày 06 tháng 7 năm 2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 571/2026/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng C1. Địa chỉ: Số A, Phố L, phường H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Công K – Phó Giám đốc Phòng C1 – văn bản ủy quyền ngày 15/7/2025 (vắng mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Trương Văn R, sinh năm 1962. Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã C, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

2. Bà Trần Thùy T, sinh năm 1974. Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã C, tỉnh Cà Mau. Căn cước công dân số 096174001502, cấp ngày 26/4/2022 (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện của Ngân hàng C1, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án của ông Phạm Công K, thể hiện:

Vào ngày 10/12/2015, bà Trần Thùy T được sự ủy quyền của ông Trương Văn R làm giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay gửi Phòng giao

dịch **Ngân hàng C1**, đề nghị cho vay số tiền 20.000.000 đồng, sử dụng vào mục đích “nuôi trồng thủy sản”, hình thức vay tín chấp từ nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm, thời hạn cho vay tối đa 60 tháng, lãi suất cho vay là 0,55%/tháng, hạn trả cuối cùng là 05/12/2020. Tiền lãi khách hàng trả hàng tháng thông qua Tổ TK&VV, tiền gốc trả trực tiếp cho ngân hàng theo định kỳ 06 tháng một lần, phương thức cho vay ủy thác qua **Hội Nông dân xã C** quản lý, **Phòng C1** Cái Nước giải ngân cấp tiền vay trực tiếp cho khách hàng.

Ngày 15/12/2015, **Phòng C1** đã giải ngân cho bà **Trần Thùy T** vay số tiền là 20.000.000 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà **T**, ông **R** trả được số tiền vốn 6.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Đối với số tiền vốn còn lại 14.000.000 đồng, bà **T**, ông **R** không thực hiện trả vốn, lãi theo thỏa thuận nên khoản vay đã chuyển sang nhóm nợ quá hạn và phải thu hồi theo quy định.

Tính đến ngày 29/5/2026, bà **T**, ông **R** còn thiếu Ngân hàng Chính sách xã hội tổng số tiền là 15.231.644 đồng (nợ vốn: 14.000.000 đồng, nợ lãi: 1.231.644 đồng).

Phòng C1 đã thực hiện thông báo nợ quá hạn và yêu cầu trả nợ; thông qua chính quyền địa phương và Hội đoàn thể nhận dịch vụ ủy thác cho vay đã nhiều lần đôn đốc, nhắc nhở nhưng bà **T**, ông **R** vẫn không thực hiện theo thỏa thuận đã ký kết.

Do vậy, **Ngân hàng C1** khởi kiện yêu cầu bà **T**, ông **R** trả tổng số tiền gốc và tiền lãi tạm tính đến ngày 29/5/2026 là 15.231.644 đồng (tiền vốn: 14.000.000 đồng, tiền lãi: 1.231.644 đồng) và phải chịu thanh toán tiền lãi phát sinh từ ngày 30/5/2026 đến khi thanh toán dứt điểm nợ gốc.

* Đối với bà **Trần Thùy T** và ông **Trương Văn R**: Mặc dù đã được tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng nhưng các đương sự này không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng C1**.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Cà Mau phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên không có kiến nghị gì và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 471, 474 và 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 17 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; Án lệ số 08/2016/AL và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng C1**. Buộc bà **Trần Thùy T** và ông **Trương Văn R** phải trả cho **Ngân hàng C1** xã hội tổng số tiền vốn, lãi đến ngày 29/5/2026 là 15.231.644 đồng và phải chịu thanh toán tiền lãi phát sinh từ ngày 30/5/2026 đến khi thanh toán dứt điểm nợ gốc.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quá trình giải quyết vụ án, đại diện **Ngân hàng C1** xác định việc giải ngân nguồn vốn ủy thác qua **H thị trấn C**. Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ do Ngân hàng cung cấp thì bà **Trần Thùy T** được ông **Trương Văn R** ủy quyền vay tiền của Phòng Giao dịch **Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C1** và số tiền Ngân hàng giải ngân trực tiếp cho bà **T**. Mặt khác, Tòa án đã thông báo cho **Hội Nông dân xã C** (cơ quan kế thừa quyền, nghĩa vụ của **Hội Nông dân thị trấn C**) nhưng Hội Nông dân **xã C** không có ý kiến gì về nội dung Ngân hàng đặt ra. Do vậy, việc giải quyết vụ án chỉ liên quan trực tiếp đến quyền, nghĩa vụ của **Ngân hàng C1**, bà **T** và ông **R**, không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của Hội Nông dân **xã C**. Vì vậy, không cần thiết đưa Hội Nông dân **xã C** vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp.

[2] Ông **Phạm Công K** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông **Trương Văn R** và bà **Trần Thùy T** đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt. Việc vắng mặt của các đương sự này không thuộc trường hợp vắng mặt vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp.

[3] Khi nộp đơn khởi kiện, **Ngân hàng C1** đã cung cấp Hồ sơ vay vốn của bà **T**, gồm: Sổ vay vốn số 7070208987 đứng tên **Trần Thùy T** được **Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C1** ký duyệt; Giấy ủy quyền của ông **Trương Văn R** đối với bà **Trần Thùy T**; Giấy đề nghị vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm; Phiếu thẩm định tín dụng cùng ngày 10/12/2015 của bà **Trần Thùy T**; Sổ lưu tờ rơi theo dõi cho vay – thu nợ - Dư nợ thể hiện: Bà **T** được ông **R** ủy quyền vay tại **Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C1** số tiền 20.000.000 đồng, sử dụng vào mục đích “nuôi trồng thủy sản”, hình thức vay tín chấp từ nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm, thời hạn cho vay tối đa 60 tháng, lãi suất cho vay là 0,55%/tháng, hạn trả cuối cùng là 05/12/2020. Tiền lãi khách hàng trả hàng tháng thông qua Tổ TK&VV, tiền gốc trả trực tiếp cho ngân hàng theo định kỳ 6 tháng một lần.

Ngày 15/12/2015, **Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C1** đã giải ngân cho bà **T** vay số tiền là 20.000.000 đồng.

Theo đại diện Ngân hàng xác định, quá trình vay bà **T**, ông **R** trả được số tiền vốn 6.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh thì không tiếp tục trả số tiền vốn còn lại 14.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận nên khoản vay đã chuyển sang nhóm nợ quá hạn và phải thu hồi theo quy định. Tính đến ngày 29/5/2026, bà **T**, ông **R** còn thiếu tổng số tiền là 15.231.644 đồng (nợ vốn: 14.000.000 đồng, nợ lãi: 1.231.644 đồng).

Ông **R**, bà **T** không có ý kiến phản đối về các nội dung nêu trên nên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu của **Ngân hàng C1**, thấy rằng: Bà **T** được ông **R** ủy quyền vay tiền tại Phòng giao dịch **Ngân hàng C1** với mục đích để bổ sung nguồn vốn nuôi trồng thủy sản phục vụ đời sống gia đình. Hồ sơ vay vốn thể hiện ông **R** trực tiếp ủy quyền cho bà **T** vay vốn; khoản vay được sử dụng phục vụ hoạt động sản xuất và đời sống của gia đình. Nội dung thỏa thuận giữa các bên phù hợp với các điều 471, 474 và 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 17 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà **T** và ông **R** không thực hiện nghĩa vụ trả nợ vốn, lãi theo thỏa thuận nên đã vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký kết. Do vậy, **Ngân hàng C1** yêu cầu bà **T**, ông **R** trả tổng số tiền vốn, lãi đến ngày 29/5/2026, bà **T**, ông **R** còn nợ tổng số tiền là 15.231.644 đồng là có căn cứ phù hợp với các điều 25, 26 và 30 của Nghị định 61/2015/NĐ-CP, ngày 09/7/2015 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (thời điểm xác lập hợp đồng) và các điều 27 và 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên được chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày 30/5/2026 cho đến khi ông **R**, bà **T** hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho **Ngân hàng C1**, thấy rằng: Yêu cầu này phù hợp với Án lệ số 08/2016/AL được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông **R**, bà **T** phải chịu: 15.231.644 đồng x 5% = 761.582 đồng.

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 68, khoản 1 Điều 147, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 471, 474 và 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều 27 và 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 17 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; các điều 25, 26 và 30 của Nghị định 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015; Án lệ số 08/2016/AL được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:**1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C1.**

Buộc ông **Trương Văn R**, bà **Trần Thùy T** trả cho **Ngân hàng C1** xã hội tổng số tiền vốn, lãi đến ngày 29/5/2026 là 15.231.644 đồng (mười lăm triệu hai trăm ba mươi một nghìn sáu trăm bốn mươi bốn đồng).

Ngoài khoản tiền nợ gốc, lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn mà ông **R**, bà **T** phải thanh toán cho **Ngân hàng C1** theo hợp đồng đã ký tính đến ngày 29/5/2026, thì kể từ ngày 30/5/2026 ông **R**, bà **T** còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà ông **R**, bà **T** phải tiếp tục thanh toán theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông **Trương Văn R** và bà **Trần Thùy T** phải chịu 761.582 đồng (bảy trăm sáu mươi một nghìn năm trăm tám mươi hai đồng).
- **Ngân hàng C1** không phải chịu.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 36 và 71 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Cà Mau;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Cà Mau;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Càn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Mười Ngô Hồng D

Nguyễn Văn C